

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 248/2020/DS-PT
Ngày: 21 - 7 - 2020
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản;
quyền sở hữu tài sản
và về quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mười

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Văn

Bà Trần Thị Thu Thủy

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Quốc Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 409/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 7 năm 2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản, quyền sở hữu tài sản và về quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 721/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961, địa chỉ: đường C, phường 7, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1.1. Bà Phạm Thị Nh, sinh năm 1983; địa chỉ: đường B, phường A, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 08/9/2017) (có mặt)

1.2. Bà Phan Thị Hoài L, sinh năm 1997;

1.3. Bà Hà Trương Huyền Ng, sinh năm 1998;

Cùng địa chỉ: đường L, phường Ng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 12/02/2020) (có mặt)

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1956; địa chỉ: đường Ph, khu phố 2, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1949; địa chỉ: Số 38260 B, F, CA 94536 USA.

Người đại diện hợp pháp của ông L1: Ông Nguyễn Ngọc Ch, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ 3, khu 1, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 25/02/2020) (có mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1948; (chết ngày 29/3/2020)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L2:

3.2.1. Ông Võ Tấn T; địa chỉ: đường Ph, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương (ngày 20/7/2020 có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2.2. Bà Võ Thụy Mộng T1; địa chỉ: Đại lộ B, phường Đ, thành phố Th, tỉnh Bình Dương (ngày 20/7/2020 có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2.3. Bà Võ Thụy Thanh L3; địa chỉ: đường Ph1, phường Ch, thành phố Th, tỉnh Bình Dương (ngày 20/7/2020 có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2.4. Bà Võ Thụy Hồng Đ; địa chỉ: tổ 21, phường T, thành phố Th, tỉnh Bình Dương (ngày 20/7/2020 có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2.5. Bà Võ Thụy Thanh Th1; địa chỉ: tổ 32, khu phố 5, phường Đ, thành phố Th, tỉnh Bình Dương (ngày 20/7/2020 có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1971; địa chỉ: đường Ph, khu phố 5, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương (vắng mặt)

3.4. Bà Nguyễn Thị Nh1, sinh năm 1974; (vắng mặt)

3.5. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1981; (vắng mặt)

3.6. Bà Võ Thị N, sinh năm 1954; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Đại lộ B, tổ 12, khu phố 3, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương

3.7. Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1973; địa chỉ: đường L1, khu phố 2, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương (vắng mặt)

3.8. Bà Nguyễn Kim Q, sinh năm 2001; địa chỉ: đường N11, khu phố 3, phường Ph1, thành phố Th, tỉnh Bình Dương (vắng mặt)

3.9. Ông Lý Trung H1, sinh năm 1985; (vắng mặt)

3.10. Ông Lý Trung H2, sinh năm 1986; (vắng mặt)

3.11. Ông Lý Trung H3, sinh năm 1987; (vắng mặt)

3.12. Bà Lý Cẩm T2, sinh năm 1990; (vắng mặt)

3.13. Bà Lý Cẩm H4, sinh năm 1996; (vắng mặt)

3.14. Ông Lý Trung H5, sinh năm 1997; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: đường Ph, khu phố 5, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương

3.15. Ông Lý Dân H6, sinh năm 1952; địa chỉ: khu phố Th1, phường A, thị xã Th2, tỉnh Bình Dương (vắng mặt)

3.16. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1958; (vắng mặt)

3.17. Bà Nguyễn Như Ng, sinh năm 1990; (vắng mặt)

3.18. Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1990; (có mặt)

3.19. Bà Nguyễn Quỳnh Ng1, sinh năm 1996; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: đường Ph, khu phố 2, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H; Ông Nguyễn Ngọc Ch là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L1; kháng cáo của bà Nguyễn Thị L4, bà Nguyễn Thị L2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ông Nguyễn Văn L5, sinh năm 1924, chết ngày 15/9/2013 và bà Lê Thị N, sinh năm 1931, chết ngày 16/10/2003, có 07 người con gồm:

1. Bà Nguyễn Thị L2,

2. Ông Nguyễn Văn L1,

3. Ông Nguyễn Văn Th2 (chết năm 2002), có vợ là bà Võ Thị N, các con là Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Thị Nh1, Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn H6 (chết, có vợ là bà Nguyễn Ngọc A (đã ly hôn), con là cháu Nguyễn Kim Q),

4. Ông Nguyễn Văn Th (bị đơn),

5. Bà Nguyễn Thị H7 (chết), có chồng là ông Lý Dân H6, có các con là Lý Trung H1, Lý Trung H2, Lý Trung H3, Lý Cẩm T2, Lý Cẩm H4, Lý Trung H5,

6. Bà Nguyễn Thị H (nguyên đơn),

7. Bà Nguyễn Thị L4.

Khi còn sống, ông L5 và bà N tạo lập được tài sản gồm:

- Căn nhà gắn liền diện tích đất 212,3m² (đo thực tế 221,9m²) thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ 17, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02405 cấp ngày 25 tháng 02 năm 2000 cho hộ bà Lê Thị N. Nhà và đất tọa lạc tại: Số 08 Ph, khu phố 2, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

- Căn nhà gắn liền diện tích đất 217,3m² (đo thực tế 221,9m²) thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ 17, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00132 cấp ngày

30 tháng 7 năm 1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L5. Nhà và đất tọa lạc tại: Số 13/87, khu phố 5, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

- Diện tích đất 887,4m² (đo thực tế 886,7m²) thuộc thửa đất số 452, tờ bản đồ 13, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 56243 cấp ngày 17 tháng 11 năm 1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L5. Đất tọa lạc tại phường T, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa bà H, người đại diện hợp pháp cho bà H, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H rút phần yêu cầu khởi kiện sau: Không tranh chấp các căn nhà trên thửa đất số 13 và 40, tờ bản đồ 17 phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Bà H xác định di sản yêu cầu chia là quyền sử dụng đất do đặc thực tế tại thửa đất số 13 và 40, tờ bản đồ số 17 phường H và thửa đất số 452, tờ bản đồ số 13, phường T, cụ thể:

- Thửa đất số 13 và 40 tờ bản đồ số 17 phường H chia cho bà H 1/7 giá trị đất.

- Thửa đất số 452, tờ bản đồ số 13, phường T chia hai phần diện tích bằng nhau, bà H nhận một phần (một nửa diện tích) và bồi thường giá trị cho các thừa kế theo giá đã định.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Th (phản tố) trình bày:

Về quan hệ thân nhân, thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn và trình bày thêm:

Khi ông L5, bà N còn sống đã phân chia tài sản cho các con như sau: Chia cho bà L2 nhà và đất tại số nhà 24 Ph, phường H; chia cho ông L1 tiền để mua nhà đất hiện ông Ch đang quản lý (đường Y, phường H); chia cho ông Th phần đất tại khu du lịch Đ; chia cho bà H 7 ½ nhà đất tại thửa 40; chia cho bà H đất và 08 nhà trọ ở M 1 và 03 cây vàng mua đất nhà tại quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh; chia cho bà L4 đất và 08 phòng cho thuê tại M 1, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Ông Th ở chung với ông L5, bà N từ lúc còn nhỏ nên cha mẹ chia cho ông Th căn nhà gắn liền diện tích đất 212,3m² (đo thực tế 221,9m²) trong đó có một phần đất của ông Th, bà Q1 mua của ông N, nhà đất thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 17, phường H, thành phố Th.

Nguồn gốc nhà đất thửa số 13, vào năm 1948, ông L5, bà N mua lại của chủ cũ bề ngang là 3,2m dài 30m. Năm 1991, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ trắng) diện tích 96m². Ông Th là người sống chung với ông L5, bà N từ nhỏ cho đến khi ông L5, bà N chết. Năm 1990, vợ chồng ông Th, bà Lê Thị Q nhận chuyển nhượng của ông N phần đất và nhà kế bên ngang 3,50m dài 20m và nhập phần đất mình mua vào phần đất của cha mẹ. Sau đó, bà N làm thủ tục xin cấp đổi lại sổ đất. Năm 2000, hộ bà N được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02405 ngày 25 tháng 02 năm 2000 diện tích 212m². Đối với căn nhà gắn liền đất, năm 1948, ông L5 mua đất có căn nhà

ngang 3,20m, dài khoảng 20m, khi ông Th mua thêm phần đất kế bên cũng có căn nhà cấp 4. Năm 1993, vợ chồng ông Th, bà Q1 sửa chữa 02 căn nhà thành 01 căn nhưng đến năm 1994 mới lập hồ sơ xin sửa chữa nhà (nhà cấp 4) và được cấp quyền sở hữu do bà N. Năm 1996, vợ chồng ông Th, bà Q1 xây dựng thêm căn nhà kiên cố (bê tông, cốt thép) phía sau căn nhà cấp 4. Nhà và đất này khi còn sống cha mẹ (ông L5, bà N) chia cho ông Th. Nay bà H, không tranh chấp nhà, ông Th không có ý kiến gì; bà H tranh chấp đất, ông Th không đồng ý chia vì cha mẹ đã chia cho ông Th. Ông Th phản tố yêu cầu Tòa án công nhận 02 căn nhà gắn liền diện tích đất 221,9m², tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 17, phường H, thành phố Th là tài sản thuộc quyền sở hữu, và quyền sử dụng của ông Th, bà Q1.

Đối với diện tích đất 217,3m² (đo thực tế 221,9m²) gắn liền căn nhà thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 17, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00132 cấp ngày 30 tháng 7 năm 1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L5. Nhà và đất tọa lạc tại: Số 13/87, khu phố 5, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương được cha mẹ (ông L5, bà N) nhận chuyển nhượng từ năm 1975, trên phần đất này có căn nhà mái ngói. Nhà và đất tại thửa đất số 40 là tài sản của ông L5, bà N. Do căn nhà mái ngói hư hỏng, do đó năm 2009, ông Th và bà Q1 tháo dỡ căn nhà mái ngói và xây dựng lại nhà kiên cố bê tông, cốt thép như hiện nay. Phần nhà đất này đã được cha mẹ chia cho bà Nguyễn Thị H7 ½ và con bà H7 là ông Lý Trung H3 ½ nên không phải là di sản để chia theo yêu cầu của bà H. Bà H không tranh chấp căn nhà do vợ chồng ông Th, bà Q1 xây dựng nên.

Diện tích đất nông nghiệp 887,4m² (đo thực tế 886,7m²) thuộc thửa đất số 452, tờ bản đồ 13, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 56243 cấp ngày 17 tháng 11 năm 1999 cho hộ ông Nguyễn Văn L5. Đất tọa lạc tại phường T, thành phố Th, tỉnh Bình Dương do ông L5, bà N tạo lập. Phần tài sản này ông L5, bà N chưa chia cho ai nên đồng ý chia thừa kế. Ông Th đồng ý nhận ½ diện tích đất và giao cho các thừa kế khác phần giá trị di sản được chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2 (do ông Võ Tấn T) trình bày:

Bà L2 thống nhất về quan hệ thân nhân của ông Nguyễn Văn L5, bà Lê Thị N như lời trình bày của nguyên đơn. Tại phiên tòa ông T xác định về tài sản thống nhất theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn Th, khi còn sống ông bà đã chia tài sản cho các con, bà L2 cũng đã được chia như lời trình bày của ông Th là đúng. Phần đất ông Th đang ở đã được ông bà chia cho ông Th; phần đất các con bà H7 đang ở chia cho bà H7 và ông Hiếu (con bà H7), các bên đã thỏa thuận chia di sản thừa kế ngày 04/5/2016. Riêng phần đất ruộng đề nghị chia theo pháp luật và xin nhận bằng tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L4 trình bày:

Bà L4 thống nhất về quan hệ thân nhân của ông Nguyễn Văn L5, bà Lê Thị N như lời trình bày của nguyên đơn. Lúc ông L5 và bà N còn sống chia tài sản cho các con, trong đó bà L4 được chia phần đất gắn liền 01 ki ốt và 07 phòng cho thuê (nhà bê tông cốt thép), tại M 1, diện tích ngang 05m, dài 30m, giấy tờ

nhà đất do ông Th đứng tên; phần nhà đất thửa 40, chia cho bà Nguyễn Thị H7 $\frac{1}{2}$ và ông Lý Trung H3 (con bà H7) $\frac{1}{2}$; bà Nguyễn Thị L2 được chia nhà đất hiện nay đang quản lý, sử dụng; ông Nguyễn Văn L1 được chia tiền mặt để mua nhà đất hiện nay ông Nguyễn Ngọc Ch (con ông L1) đang quản lý; ông Nguyễn Văn Th2 được chia phần đất gò; bà Nguyễn Thị H được chia phần đất gắn liền 01 ki ốt, 07 phòng cho thuê và cho thêm tiền để mua nhà đất tại Thành phố Hồ Chí Minh; ông Nguyễn Văn Th được cha mẹ cho nhà và đất tại thửa số 13 hiện do vợ chồng ông Nguyễn Văn Th quản lý, sử dụng. Bà L4 yêu cầu giải quyết về di sản của ông L5, bà N theo quy định của pháp luật. Bà L4 xin nhận giá trị di sản bằng tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1 (do người đại diện ông Nguyễn Ngọc Ch) trình bày:

Thông nhất về quan hệ thân nhân của ông Nguyễn Văn L5, bà Lê Thị N như lời trình bày của nguyên đơn. Về di sản của ông L5, bà N chết để lại như lời trình bày của bị đơn là đúng. Khi còn sống ông L5, bà N có cho ông L1 tiền để mua nhà đất tại số 40 đường Y, thành phố Th. Ông L1 yêu cầu chia di sản của ông L5, bà N để lại theo quy định của pháp luật và xin nhận giá trị di sản bằng tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị Nh1, bà Nguyễn Ngọc A, bà Nguyễn Kim Q (thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn H6 (chết)) trình bày:

Bà N là vợ, ông X, bà Tr, bà Nh1, ông H6 (ông H6 đã chết) là con của ông Nguyễn Văn Th2 (ông Th chết năm 2002); ông Th là con của ông L5, bà N; bà Nguyễn Ngọc A là vợ và cháu Nguyễn Kim Q là con của ông H6. Về quan hệ thân nhân của ông Nguyễn Văn L5, bà Lê Thị N thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn. Về di sản của ông L5, bà N để lại thống nhất theo lời trình bày của ông Th và yêu cầu thực hiện theo Biên bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 04/5/2016.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Dân H6, ông Lý Trung H1, ông Lý Trung H2, ông Lý Trung H3, bà Lý Cẩm T2, bà Lý Cẩm H4, ông Lý Trung H5, thống nhất trình bày:

Ông H6 là chồng, ông H1, ông H2, ông H3, bà T1, bà H4, ông H5 là con của bà Nguyễn Thị H7 (bà H7 chết năm 2003); bà H7 là con của ông L5, bà N. Về quan hệ thân nhân của ông L5, bà N thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn. Về di sản của ông L5, bà N để lại thống nhất theo lời trình bày của ông Th. Tại phiên tòa ông Hoàng trình bày yêu cầu bà H thực hiện theo nội dung tại Biên bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 04/5/2016.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Q, bà Nguyễn Như Ng, ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Nguyễn Quỳnh Ng1 thống nhất trình bày:

Bà Q1 là vợ, bà Như Ng, ông Đ, bà Q1 Ng1 là con của ông Nguyễn Văn Th (bị đơn). Về quan hệ thân nhân của ông L5, bà N thống nhất như lời trình bày

của nguyên đơn. Về di sản của ông L5, bà N để lại thống nhất theo lời trình bày của ông Th.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, quyết định:

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26; Điều 45; khoản 2, khoản 5 Điều 147; các Điều 157, 165, 217, 228, 229, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 4, Điều 197 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 649, 650, 651, 652, 658, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp di sản thừa kế đối với nhà ở trên thửa đất số 13 và 40, tờ bản đồ số 17, tại phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Văn Th về việc: Tranh chấp về thừa kế tài sản đối với thửa đất số 13 và 40, tờ bản đồ số 17, tại phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Văn Th về việc: Tranh chấp về thừa kế tài sản đối với thửa đất 452, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

3.1. Xác định thửa đất số 13 và thửa đất số 40, tờ bản đồ số 17, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương không phải là di sản của ông Nguyễn Văn L5 và bà Lê Thị N để lại thừa kế.

3.2. Xác định thửa đất số 452, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố Th, tỉnh Bình Dương diện tích 886,7m² là di sản của ông Nguyễn Văn L5 và bà Lê Thị N để lại thừa kế.

- Chia di sản là diện tích đất 886,7m², thuộc thửa đất số 452, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố Th, tỉnh Bình Dương cho các thừa kế như sau:

+ Chia cho bà Nguyễn Thị H $\frac{1}{2}$ thửa đất số 452, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố Th, tỉnh Bình Dương diện tích 443,35m²

Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán trị giá di sản một phần thửa đất số 452, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố Th cho 03 thừa kế, gồm ông Nguyễn Văn L1 số tiền 190.007.142 đồng; bà Nguyễn Thị L4 số tiền 190.007.142 đồng, bà Nguyễn Thị L2 số tiền 95.003.571 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Văn Th $\frac{1}{2}$ thửa đất số 452, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố Th, tỉnh Bình Dương diện tích 443,35m²

Ông Nguyễn Văn Th có nghĩa vụ thanh toán trị giá di sản một phần thửa đất số 452, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố Th cho 03 thừa kế, gồm: Bà Nguyễn Thị L2 số tiền 95.003.571 đồng, các thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn Th2 là Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Thị Nh1, Nguyễn Văn X, Nguyễn Kim Q số tiền

190.007.142 đồng, các thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị H7 là Lý Trung H1, Lý Trung H2, Lý Trung H3, Lý Cẩm T2, Lý Cẩm H4, Lý Trung H5 số tiền 190.007.142 đồng.

Sau khi bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Th thanh toán xong giá trị di sản trên cho các thừa kế thì bà H, ông Th được quyền sử dụng diện tích đất được chia. Buộc Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Th giao tài sản được chia cho nhau theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Th đối với bà Nguyễn Thị H về việc: Tranh chấp về quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn Th và bà Lê Thị Q được quyền sử dụng diện tích đất 221,9m² thửa đất số 13, tờ bản đồ số 17, tại phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương. Tạm giao cho ông Th và bà Q1 quản lý diện tích đất 221,9m² thửa đất số 13, tờ bản đồ số 17, tại phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) số 02405 ngày 25/02/2000, diện tích 212m², thửa đất số 13, tờ bản đồ số 17, xã T (nay là phường H) để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Th, bà Q1.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo luật định

Trong các ngày 16, 19 tháng 11/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H; ông Nguyễn Ngọc Ch là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L1; bà Nguyễn Thị L4, bà Nguyễn Thị L2 kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng pháp luật. Đối với yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo đề nghị chia các thửa đất số 13 và 40, xét thấy đây là tài sản mà khi còn sống 2 cụ đã định đoạt cho con, cháu. Các đương sự đều trình bày thống nhất về nội dung này. Chính vì vậy, đây không phải là di sản chưa chia, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác các yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trước khi xét xử phúc thẩm, ngày 29/3/2020 người có yêu cầu kháng cáo là bà Nguyễn Thị L2 chết (có Giấy chứng tử số 21 ngày

30/3/2020 của UBND phường H), Tòa án cấp phúc thẩm đã xác định và đưa những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà L2 gồm: Ông Võ Tấn T, bà Võ Thụy Mộng T1, bà Võ Thụy Thanh L3, bà Võ Thụy Hồng Đ, bà Võ Thụy Thanh Th1. Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà L2 đều có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm, phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Ngọc Ch là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị L4, bà Nguyễn Thị L2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc yêu cầu được chia di sản thừa kế đối với các thửa đất số 13 và 40, tờ bản đồ số 17, phường H, Thành phố Th với diện tích đất được đo đạc thực tế như sau:

- Diện tích đất 212,3m² (đo thực tế 221,9m²) tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 17, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

- Diện tích đất 217,3m² (đo thực tế 221,9m²), tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 17, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

[2.1] Đối với yêu cầu kháng cáo như trên của các đương sự, căn cứ các chứng cứ tài liệu đã thu thập, thể hiện: tại Biên bản hòa giải ngày 13/6/2018 (bút lục 305) và Biên bản đối chất lập ngày 06/7/2018 (bút lục 312), bà H, ông L1 (ông Ch đại diện cho ông L1), bà L4 và những người có quyền lợi, liên quan khác (thừa kế khác) thừa nhận khi còn sống cha mẹ của các đồng thừa kế là ông L5 và bà N đã chia tài sản cho các con, cụ thể: chia cho bà L2 đất, nhà hiện bà L2 đang quản lý tại phường H; chia cho ông L1 tiền mặt để mua đất tại đường Y, thành phố Th; chia cho ông Th đất gò ở phường Tân An, thành phố Th; chia cho bà H7 ½ diện tích đất của thửa 40; chia cho bà H tiền mua nhà tại quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh, cho đất và 08 phòng trọ tại M 1, thị xã B, tỉnh Bình Dương; chia cho bà L4 đất và 08 phòng trọ tại M 1, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Tại biên bản đối chất, bà L4 thừa nhận ông Th được chia tài sản là thửa đất số 13; tại Biên bản hòa giải ông Ch (đại diện cho ông L1) thừa nhận ông L5, bà N cho ông Th quán tạp hóa tại thửa đất 13 để kinh doanh.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận lúc ông L5, bà N còn sống đã chia tài sản cho các con; bà H, ông L1, bà L4 không có chứng cứ chứng minh ông L5, bà N đã chia tài sản khác cho ông Th, bà H7. Do đó, lời trình bày của ông Th về việc cha mẹ chia cho ông Th thửa đất số 13 và chia cho bà H7 ½ thửa đất 40 là có căn cứ, phù hợp ý chí của bà H, bà L4, ông L1, ông Th và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được lập tại Biên bản thỏa thuận chia di sản thừa kế ngày 04/5/2016. Như vậy, có cơ sở xác định ông L5, bà N chia cho ông Th tài sản tại thửa đất số 13, chia cho bà H7 ½ thửa đất số 40 là có căn cứ.

[2.2] Riêng đối với ½ diện tích thửa đất 40 ông L5, bà N tặng cho ông Lý Trung H3, việc tặng cho có giấy tờ được chính quyền địa phương xác nhận, thể hiện đúng ý chí của ông L5, bà N phù hợp với nguyên tắc tự do, tự nguyện cam

kết, thỏa thuận; quyền tự định đoạt về tài sản quy định tại Điều 4, Điều 197 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Với những chứng cứ và nhận định trên, có căn cứ xác định thửa đất số 13 và 40 tờ bản đồ số 17, phường H và tài sản gắn liền đã được ông L5, bà N chia tài sản cho ông Th, bà H7, ông Hiếu nên không còn là di sản thừa kế.

[3] Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về nội dung này của nguyên đơn và người liên quan, đồng thời công nhận cho ông Th, bà Q1 được quyền sử dụng diện tích đất 221,9m² thửa đất số 13, tờ bản đồ số 17, tại phường H và được quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các con của bà H7 được quyền kê khai đăng ký thửa đất số 40, tờ bản đồ số 17, tại phường H theo quy định của pháp luật là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Ngọc Ch là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị L4, bà Nguyễn Thị L2 là không có cơ sở, nên không được chấp nhận. Cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận, vì vậy các đương sự có kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Ngọc Ch là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị L4, bà Nguyễn Thị L2. Giữ nguyên Quyết định của bản án sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26; Điều 45; khoản 2, khoản 5 Điều 147; các Điều 157, 165, 217, 228, 229, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 4, Điều 197 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 649, 650, 651, 652, 658, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp di sản thừa kế đối với nhà ở trên thửa đất số 13 và 40, tờ bản đồ số 17, tại phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Văn Th về việc: Tranh chấp về thừa kế tài sản đối với thửa đất số 13 và 40, tờ bản đồ số 17, tại phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Văn Th về việc: Tranh chấp về thừa kế tài sản đối với thửa đất 452, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

3.1. Xác định thửa đất số 13 và thửa đất số 40, tờ bản đồ số 17, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương không phải là di sản của ông Nguyễn Văn L5 và bà Lê Thị N để lại thừa kế.

3.2. Xác định thửa đất số 452, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố Th, tỉnh Bình Dương diện tích 886,7m² là di sản của ông Nguyễn Văn L5 và bà Lê Thị N để lại thừa kế.

- Chia di sản là diện tích đất 886,7m², thuộc thửa đất số 452, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố Th, tỉnh Bình Dương cho các thừa kế như sau:

+ Chia cho bà Nguyễn Thị H ½ thửa đất số 452, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố Th, tỉnh Bình Dương diện tích 443,35m² (có bản vẽ phân đất kèm theo bản án sơ thẩm).

Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán trị giá di sản một phần thửa đất số 452, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố Th cho 03 thừa kế, gồm ông Nguyễn Văn L1 số tiền 190.007.142 đồng; bà Nguyễn Thị L4 số tiền 190.007.142 đồng; bà Nguyễn Thị L2 số tiền 95.003.571 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Văn Th ½ thửa đất số 452, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố Th, tỉnh Bình Dương diện tích 443,35m² (có bản vẽ phân đất kèm theo bản án sơ thẩm).

Ông Nguyễn Văn Th có nghĩa vụ thanh toán trị giá di sản một phần thửa đất số 452, tờ bản đồ số 13, phường T, thành phố Th cho 03 thừa kế, gồm: Bà Nguyễn Thị L2 số tiền 95.003.571 đồng, các thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn Th2 là Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Thị Nh1, Nguyễn Văn X, Nguyễn Kim Q số tiền 190.007.142 đồng, các thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị H7 là Lý Trung H1, Lý Trung H2, Lý Trung H3, Lý Cẩm T2, Lý Cẩm H4, Lý Trung H5 số tiền 190.007.142 đồng.

Sau khi bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Th thanh toán xong giá trị di sản trên cho các thừa kế thì bà H, ông Th được quyền sử dụng diện tích đất được chia. Buộc Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Th giao tài sản được chia cho nhau theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Th đối với bà Nguyễn Thị H về việc: Tranh chấp về quyền sử dụng đất

Ông Nguyễn Văn Th và bà Lê Thị Q được quyền sử dụng diện tích đất 221,9m² thửa đất số 13, tờ bản đồ số 17, tại phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương. Tạm giao cho ông Th và bà Q1 quản lý diện tích đất 221,9m² thửa đất số 13, tờ bản đồ số 17, tại phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố Th, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) số 02405 ngày 25/02/2000, diện tích 212m², thửa đất số 13, tờ bản đồ số 17, xã T (nay là phường H) để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Th, bà Q1.

5. Chi phí tố tụng.

- Chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá thửa đất 13 và 40 tờ bản đồ số 17, phường H số tiền 7.498.366 đồng bà H phải chịu (đã nộp đủ).

- Chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá thửa đất số 452, tờ bản đồ số 13, phường T số tiền là 2.702.268 đồng bà H đã nộp. Các đương sự (07 phần thừa kế) phải chịu chi phí này như nhau nộp trả lại cho bà H mỗi người là 386.038 đồng (2.702.268 đồng : 7 = 386.038 đồng).

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí cho ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1949, bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1948, ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1952, bà Lê Thị Q, sinh năm 1958.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền 9.500.357 đồng (chia di sản) và 300.000 đồng (phản tố) được trừ vào số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng án phí, trả lại cho bà H số tiền 199.643 đồng theo Biên lai số 0010565 ngày 13/02/2017 và trả số tiền 21.598.000 đồng theo Biên lai số 0026764 ngày 22/6/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Thị L4 phải chịu số tiền 9.500.357 đồng;

Các ông bà Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Thị Nh1, Nguyễn Văn X, Nguyễn Kim Q liên đới chịu số tiền 9.500.357 đồng.

Các ông bà Lý Trung H1, Lý Trung H2, Lý Trung H3, Lý Cẩm T2, Lý Cẩm H4, Lý Trung H5 liên đới chịu số tiền 9.500.357 đồng.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn Th số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0010637 ngày 04/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

7. Án phí phúc thẩm: Các đương sự gồm bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Ngọc Ch là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị L4, bà Nguyễn Thị L2, mỗi đương sự phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng; nhưng được khấu trừ theo biên lai thu số 0026872 ngày 19/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương; các đương sự gồm bà Nguyễn Thị H,

ông Nguyễn Ngọc Ch là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị L4, bà Nguyễn Thị L2 còn phải nộp 300.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Văn

Trần Thị Thu Thủy

Phạm Công Mười